DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2987 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *12* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh**
Laboratory:	***Bac Ninh's Center for Disease Control***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Sở Y tế Thành phố Bắc Ninh**
Organization:	***Bac Ninh City Health Department***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 591**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, hóa**
Field:	***Biological, chemical***
Người quản lý:	**Ngô Thị Xuân**
Laboratory manager:	***Ngo Thi Xuan***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *12* **/ 10 /2026 đến ngày 07/ 06 /2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**Đường Thân Nhân Trung, Phường Đa mai, Thành phố Bắc Ninh** ***Than Nhan Trung street, Da Mai ward, Bac Ninh City***
Địa điểm/*Location:*	**Đường Thân Nhân Trung, Phường Đa mai, Thành phố Bắc Ninh** ***Than Nhan Trung street, Da Mai ward, Bac Ninh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0222.3896925**
E-mail:	**qlcl.cdcbacninh@gmail.com**
Website	**https://bacninhcdc.vn/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Định lượng *Escherichia* coli và Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli and Coliforms* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
2.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Định lượng bào tử vi khuẩn kị khí khử sulphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc *Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* *Membrane filtration method*		TCVN 6191-2:1996
3.	**Nước mặt,** ***Surface water***	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống (kỹ thuật đếm có số xác suất lớn nhất) *Enumeration of Coliforms* *Multiple tube (most probable number) method*		SMWW 9221B:2023
4.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMWW 9213B:2023
5.	**Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền** ***Bottled drinking water, ready-to-use ice***	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*		(b) TCVN 8881: 2011
6.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		(b) TCVN 6189-2:2009
7.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker *Enumertion of coagulase-positive Staphylococci* *Technique using Baird-Parker agar medium*		TCVN 4830-1:2005
8.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumertion of microorganisms* *Colony count technique at 30°C*		TCVN 4884-1,2:2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
9.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Escherichia* coli giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*		TCVN 6846:2007
10.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony count technique*		TCVN 6848:2007
11.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique*		TCVN 4882:2007
12.		Định lượng *E.coli* dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronid *Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide*		TCVN 7924-2:2008
13.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	$eLOD_{50}$: 3 CFU/ 25g	TCVN 10780-1:2017
14.		Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of psesumptive Bacillus cereus* *Colony count technique at 30°C*		TCVN 4992:2005
15.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds.* *Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*		TCVN 8275-1:2010
16.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds.* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2:2010
17.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumertion of total microorganisms*		(b) USP-NF-2023, General Chapter (2021)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
18.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc. *Enumeration of total yeasts and moulds*		(b) USP-NF-2023, General Chapter (2021)
19.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	eLOD50: 4 CFU/phần mẫu thử/*test portion*	(b) USP-NF-2023, General Chapter (2022)

Chú thích/ *Note:*

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese standard*
- USP-NFL Dược điển Hoa Kỳ và Công thức Quốc gia /*United States Pharmacopeia–National Formulary*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10 năm 2026/ *Expansion tests on October 2026*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
3.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. *Determination of Nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method.*	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ dùng thuốc thử 1,10-phenanthrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10-phenanthroline*	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
5.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định chỉ số Pemanganat *Determination of permanganate index*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
7.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
8.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Ni, Mn Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Ni, Mn content* *ICP-MS method*	Pb: 1,0 µg/L Cd: 0,5 µg/L Ni: 1,0 µg/L Mn: 10 µg/L	SMEWW 3125B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
10.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng chất rắn hòa tan *Determination of total soluble solids*	8 mg/L	SMEWW 2540C:2023
11.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp đo màu sử dụng N, N – Dietyl -1,4 –Phenylenediamin *Determination of free chlorine content* *Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylenediamine*	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
12.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng tổng Clo Phương pháp đo màu sử dụng N,N-Dietyl-1,4-Phenylenediamin *Determination of total chlorine content* *Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylenediamine*	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
13.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay *Determination of ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
14.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop *Determination of Fat content* *Weibull-Berntrop gravimetric method*	1,0 %	TCVN 6688-3:2007
15.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	0,5 %	TCVN 4069:2009
16.		Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total ash content*	1,0 %	TCVN 4070:2009
17.	**Ngũ cốc, đậu đỗ** ***Cereal, beans***	Xác định hàm lượng Tro *Determination of Ash content*	1,0 %	TCVN 8124:2009
18.		Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall *Determination of crude fat and total fat content* *Randall extraction method*	0,6 %	TCVN 6555:2017
19.	**Gia vị** ***Spices***	Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total Ash content*	1,0 %	TCVN 7038:2002
20.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng chất béo tổng số *Determination of total Fat content*	1,0 %	TCVN 8136:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
21.	**Rượu chưng cất** ***Distilled liquors***	Xác định độ cồn *Determination of Alcohol*		TCVN 8008:2009
22.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức,.) *Appearance (Characters, Description, Form.,)*		(b) KNBG/PP.H.54.01 (2018)
23.		Xác định khối lượng *Determination of weight*.		(b) KNBG/PP.H.54.02 (2018)
24.		Xác định mất khối lượng do làm khô *Determination of water content (loss on drying)*		(b) KNBG/PP.H.54.03 (2018)
25.		Xác định tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid) *Determination of ash (total ash, acid insoluble ash)*		(b) KNBG/PP.H.54.05 (2018)
26.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin B1 content UV-HPLC method*	0,024 g/kg	(b) KNBG/PP.H.54.07 (2018)
27.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ Iod *Determination of Vitamin C content Iodine titration method*	7,3 g/kg	(b) KNBG/PP.H.54.12 (2018)
28.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin E content UV-HPLC method*	2,47 g/kg	(b) KNBG/PP.H.54.02 (2023)
29.	**Mỹ phẩm (kem dưỡng da, sữa rửa mặt, mặt nạ, dầu gội đầu, sữa tắm)** ***Cosmetics (skin cream, cleansing milk, mask, shampoo, shower cream)***	Xác định cảm quan (Tính chất, mô tả, hình thức) *Appearance (Characters, description, form)*		(b) KNBG/TQKT/MP.01 (2023)
30.		Xác định Độ đồng nhất *Determination of homogeneity*		(b) KNBG/TQKT/MP.02 (2023)
31.		Xác định Độ đồng đều khối lượng và độ đồng đều thể tích *Determination of uniformity of weight and uniformity of volume*		(b) KNBG/TQKT/MP.03 (2023)
32.		Xác định chỉ số pH *Determination of pH value*	(2 ~ 12)	(b) KNBG/TQKT/MP.04 (2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
33.	**Mỹ phẩm (kem dưỡng da, sữa rửa mặt, mặt nạ, dầu gội đầu, sữa tắm)** ***Cosmetics (skin cream, cleansing milk, mask, shampoo, shower cream)***	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphit (GF-AAS) *Determination of Arsenic (As) content Graphite Furnace Atomic Absorption Spectroscopy (GF-AAS) method*	250 µg /kg	(b) HLCS1./TQKT/ MP.01 (2026)
34.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật lò graphit (GF-AAS) *Determination of Lead (Pb) content Graphite Furnace Atomic Absorption Spectroscopy (GF-AAS) method*	200 µg /kg	(b) HLCS1./TQKT/ MP.02 (2026)
35.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) - kỹ thuật hóa hơi lạnh *Determination of Mercury (Hg) content Cold Vapor Atomic Absorption Spectrometry (CV-AAS) method*	100 µg /kg	(b) HLCS1./TQKT/ MP.03 (2026)

Chú thích/ ***Note:***

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese standard*
- HLCS…: phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory developed method*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10 năm 2026/ *Expansion tests on October 2026*

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bac Ninh's Center for Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*